TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – TÂY NINH** TỈNH TÂY NINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 13 – 8 – 2025
V/v "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vụ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Minh;

Ông La Văn Việt.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Văn Ninh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 13 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 441/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025 về "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2025/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Tống Hồng N, sinh năm 1999.

Địa chỉ: Số B khu V, xã Đ, tỉnh Tây Ninh.

Địa chỉ trước khi sáp nhập: Số 235Đ khu vực 4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Ông Lê Hoàng S, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, tỉnh Tây Ninh.

Địa chỉ trước khi sáp nhập: Ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt, ông S vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/4/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Tống Hồng N trình bày: Bà và ông Lê Hoàng S là vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Long An. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến thời gian gần đây thì vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, cải vã, không tìm được tiếng nói chung, chung sống không hạnh phúc nên đã ly thân cho đến nay. Bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn khả

năng hàn gắn, nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Hoàng S.

Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông S có 01 con chung là Lê Ngọc Quỳnh N1, sinh ngày 07/7/2020. Khi ly hôn, bà xin được tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N xác định bà và ông S không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Hoàng S được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc bà N yêu cầu được ly hôn với ông S nhưng ông S vẫn vắng mặt không có văn bản ý kiến trình bày đối với các yêu cầu khởi kiện của bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Tống Hồng N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lê Hoàng S. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; Ông S hiện đang thường trú tại xã H, huyện Đ, tỉnh Long An nay là xã Đ, tỉnh Tây Ninh. Thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Nguyên đơn bà Tống Hồng N có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3]. Nguyên đơn Tống Hồng N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bị đơn ông Lê Hoàng S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tống Hồng N:

[4.1]. Về hôn nhân: Xét thấy, bà Tống Hồng N và ông Lê Hoàng S tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Long An nay là xã Đ, tỉnh Tây Ninh nên xác định hôn nhân giữa bà N và ông S là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Xét thấy, ông S đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án về việc bà N yêu cầu được ly hôn với ông S nhưng ông S vẫn vắng mặt, không có ý kiến, ý chí mong muốn đoàn tụ với bà N. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn tình cảm giữa bà N và ông S là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên có cơ sở chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông S là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2]. Về nuôi con chung: Theo quy định tại các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "...Vợ, chồng được quyền thỏa thuận người trực tiếp nuôi con...; Tại thời điểm xét xử, cháu Lê Ngọc Quỳnh N1, sinh ngày 07/7/2020 hiện tại do bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Trên cơ sở đề nghị của bà N, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống và học tập nên khi ly hôn, bà N xin được tiếp tục nuôi con chung.

Đối với ông S, dù đã được thông báo về yêu cầu của bà N đối với con chung nhưng ông S không có văn bản phản hồi ý kiến gửi cho Tòa án xem xét. Xét thấy, từ khi bà N và ông S xa nhau đến nay, bà N xác định cháu N1 do bà N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, vẫn đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu N1. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng cần tiếp tục giao cháu N1 cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Như K yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con và ông S không có ý kiến phản hồi về việc cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.3]. Về chia tài sản chung: Bà Tống Hồng N xác định không có và ông Lê Hoàng S không có ý kiến nên không xem xét giải quyết.

[4.4]. Về nợ chung: Bà Tống Hồng N xác định không có và ông Lê Hoàng S không có ý kiến nên không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Buộc bà Tống Hồng N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Tống Hồng N.

1. Về hôn nhân: Bà Tống Hồng N được ly hôn với ông Lê Hoàng S.

2. Về nuôi con chung: Bà Tống Hồng N được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Lê Ngọc Quỳnh N1, sinh ngày 07/7/2020 (hiện bà N đang nuôi dưỡng). Ông S không phải cấp dưỡng nuôi con do bà N không có yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm

dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì người trực tiếp nuôi con, người không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về chia tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Buộc bà Tống Hồng N phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà Nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai số 0006658 ngày 15/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà N đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông S không phải chịu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định.

7. Trường hợp bản án (quyết định) được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 3 – Tây Ninh;
- Thi hành án DS tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thị Vụ